

Số: 713 /CV-TCKT  
V/v giải trình chênh lệch giữa BCTC  
Công ty lập và BCTC kiểm toán 6 tháng.2018

Tp. HCM, ngày 14 tháng 08 năm 2018

**KÍNH GỬI: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**  
**- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

- Tên tổ chức niêm yết: **Công ty Cổ Phần Nhựa Rạng Đông**
- Mã chứng khoán: RDP
- Trụ sở chính: 190 Lạc Long Quân, phường 3, Quận 11, TP.HCM
- Điện thoại: 36962272 Fax: 39692843

Liên quan tới khoản chênh lệch giữa báo cáo tài chính hợp nhất do Rạng Đông lập và báo cáo tài chính kiểm toán 6 tháng đầu năm được kiểm toán bởi công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Nam Việt

STT	Chi tiêu	6 Tháng đầu năm 2018	6 Tháng đầu năm (đã kiểm toán)	chênh lệch
	Tổng LN hợp nhất sau thuế.	10.399.989.638	9.360.912.819	-1.039.076.819

Theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của công ty 6 tháng đầu năm 2018, lũy kế lợi nhuận hợp nhất sau thuế là 10.399.989.638 đồng. Tuy nhiên trong báo cáo tài chính hợp nhất của công ty lũy kế 6 tháng đầu năm đã được kiểm toán, lợi nhuận hợp nhất sau thuế TNDN là 9.360.912.819 đồng, chênh lệch âm 1.039.076.819 đồng so với báo cáo trước kiểm toán. Nguyên nhân lệch lệch này do:

- 1/ Tăng phần lãi công ty liên kết 233.387.326 đồng
- 2/ Trích bổ sung thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phần trích dự phòng đầu tư vào công ty con là 1.186.553.673 đồng.

Trên đây là nội dung giải trình cho các chênh lệch trọng yếu của BCTC đã kiểm toán so với số liệu trước kiểm toán của công ty Cổ Phần Nhựa Rạng Đông

Trân trọng kính chào.

CÔNG TY CP NHỰA RẠNG ĐÔNG  
TỔNG GIÁM ĐỐC



*Hồ Đức Lam*

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA RẠNG ĐÔNG**

Báo cáo tài chính hợp nhất  
cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018  
đã được soát xét



## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 36

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018.

### Khái quát

Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Rạng Đông theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 6 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003236 ngày 28 tháng 01 năm 2005, và các giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi bổ sung kèm theo.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuộc da tại trụ sở). Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. San lấp mặt bằng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà. Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

### Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

#### Hội đồng quản trị

Ông Hồ Đức Lam	Chủ tịch	
Ông Hồ Đức Dũng	Thành viên	
Ông Nguyễn Trọng Bình	Thành viên	(từ ngày 21/04/2018)
Ông Trần Trọng Triệu	Thành viên	(từ ngày 21/04/2018)
Bà Lê Thị Thanh Thùy	Thành viên	(từ ngày 21/04/2018)
Ông Hồ Phi Hải	Thành viên	(đến ngày 21/04/2018)
Bà Trần Thị Linh	Thành viên	(đến ngày 21/04/2018)

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Hồ Đức Lam	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Thường	Phó Tổng Giám đốc	(đến ngày 26/05/2018)
Ông Trần Trọng Triệu	Phó Tổng Giám đốc	

#### Ban kiểm soát

Bà Trần Thị Huỳnh Giao	Trưởng ban	(đến ngày 21/04/2018)
Bà Nguyễn Thị Thùy Liên	Thành viên	(đến ngày 21/04/2018)

(Tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 21 tháng 4 năm 2018 đã thông qua việc thay đổi mô hình quản trị công ty, chuyển từ mô hình Ban kiểm soát trực thuộc Đại hội đồng cổ đông sang mô hình Ban kiểm soát nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị)

184.  
I TY  
MUC  
TU V  
I KE  
M TO  
VIET  
HO

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

### **Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Hồ Đức Lam**  
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 08 năm 2018

Số: 125-2/BCSX/TC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông, được lập ngày 11 tháng 08 năm 2018, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Chủ tịch Hội đồng thành viên



Nguyễn Thị Lan

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0167-2018-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 13 tháng 08 năm 2018

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>640.936.276.505</b>	<b>795.902.232.344</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>11.428.956.938</b>	<b>10.611.520.457</b>
1. Tiền	111		11.428.956.938	10.611.520.457
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>358.444.639.951</b>	<b>527.291.848.435</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	297.235.052.580	304.255.009.532
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	31.344.175.980	42.410.301.079
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	31.117.705.161	181.878.831.594
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(1.252.293.770)	(1.252.293.770)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.7	<b>250.742.702.972</b>	<b>240.853.439.446</b>
1. Hàng tồn kho	141		252.288.799.009	242.399.535.483
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.546.096.037)	(1.546.096.037)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>20.319.976.644</b>	<b>17.145.424.006</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	6.933.217.530	4.926.646.906
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.521.526.909	11.549.529.904
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.15	865.232.205	669.247.196
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>879.966.293.634</b>	<b>763.194.129.681</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.017.832.000</b>	<b>1.017.832.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	1.017.832.000	1.017.832.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>441.425.509.816</b>	<b>433.225.215.731</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	252.463.121.385	263.120.643.278
- Nguyên giá	222		605.059.995.466	600.321.162.518
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(352.596.874.081)	(337.200.519.240)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	31.849.633.760	11.370.199.140
- Nguyên giá	225		41.310.108.316	18.605.780.416
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(9.460.474.556)	(7.235.581.276)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	157.112.754.671	158.734.373.313
- Nguyên giá	228		165.009.515.041	165.009.515.041
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.896.760.370)	(6.275.141.728)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>425.825.920.456</b>	<b>321.610.660.779</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	425.825.920.456	321.610.660.779
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.2	<b>5.124.409.567</b>	<b>1.186.396.520</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.233.387.326	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		891.022.241	1.186.396.520
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>6.572.621.795</b>	<b>6.154.024.651</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	3.594.664.893	3.176.067.749
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.18	2.977.956.902	2.977.956.902
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.520.902.570.139</b>	<b>1.559.096.362.025</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>977.565.166.878</b>	<b>1.024.702.635.583</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>570.992.807.744</b>	<b>727.311.236.710</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	93.528.597.629	162.729.752.312
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	9.221.719.476	5.871.936.641
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	12.386.049.764	46.648.022.320
4. Phải trả người lao động	314		2.904.182.082	5.076.515.472
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	9.810.180.315	10.478.938.908
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	15.871.031.730	22.723.223.029
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	425.898.263.180	472.241.064.460
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.372.783.568	1.541.783.568
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>406.572.359.134</b>	<b>297.391.398.873</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	404.936.605.659	296.942.199.071
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.18	1.635.753.475	449.199.802
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>543.337.403.261</b>	<b>534.393.726.442</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.20	<b>544.023.903.261</b>	<b>534.662.990.442</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		282.860.760.000	282.860.760.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		282.860.760.000	282.860.760.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25.638.570.000	25.638.570.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.912.212.955	1.912.212.955
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		68.705.099.697	68.705.099.697
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		81.785.426.329	69.229.945.930
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		69.229.945.930	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		12.555.480.399	69.229.945.930
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		83.121.834.280	86.316.401.860
<b>II. Nguồn kinh phí</b>	<b>430</b>		<b>(686.500.000)</b>	<b>(269.264.000)</b>
1. Nguồn kinh phí	431		(686.500.000)	(269.264.000)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.520.902.570.139</b>	<b>1.559.096.362.025</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Nguyễn Thị Thanh Tâm

Huỳnh Anh Kiệt

Hồ Đức Lam

Ngày 11 tháng 08 năm 2018

5213  
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	613.327.882.400	608.735.921.163
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	6.810.512.920	4.745.326.136
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	606.517.369.480	603.990.595.027
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	541.949.197.324	542.263.004.348
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		64.568.172.156	61.727.590.679
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	979.281.367	1.229.275.151
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	16.298.829.883	15.812.532.710
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.910.861.405	15.431.994.309
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		233.387.326	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	14.974.902.711	12.343.046.766
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	20.741.016.802	18.270.733.675
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.766.091.453	16.530.552.679
12. Thu nhập khác	31	VI.9	700.259.749	11.236.284.819
13. Chi phí khác	32	VI.10	434.334.933	222.349.559
14. Lợi nhuận khác	40		265.924.816	11.013.935.260
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.032.016.269	27.544.487.939
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	3.484.549.777	5.502.784.938
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.12	1.186.553.673	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9.360.912.819	22.041.703.001
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		12.555.480.399	22.037.118.513
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(3.194.567.580)	4.584.488
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.13	444	805

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc









Nguyễn Thị Thanh Tâm

Huỳnh Anh Kiệt

Hồ Đức Lam

Ngày 11 tháng 08 năm 2018

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

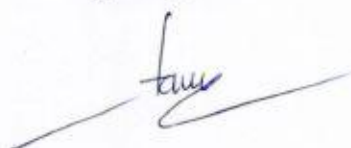
Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	14.032.016.269	27.544.487.939
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	22.320.679.304	18.309.932.031
- Các khoản dự phòng	03	-	(930.817.383)
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.658.575.742)	(11.260.178.453)
- Chi phí lãi vay	06	15.910.861.405	15.431.994.309
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	50.604.981.236	49.095.418.443
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	121.614.227.914	(217.891.210.928)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(9.889.263.526)	(2.990.080.808)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(29.139.504.850)	160.802.274.340
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.425.167.768)	(5.125.224.074)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(19.552.776.696)	(15.900.090.624)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(21.305.804.946)	(13.614.730.581)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(586.236.000)	(2.418.464.599)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>89.320.455.364</b>	<b>(48.042.108.831)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(150.055.110.010)	(132.917.519.117)
2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	2.776.363.637	136.363.637
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(4.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	635.291.371	-
5. Tiền thu lãi cho vay, lợi nhuận được chia	27	488.830.811	31.599.637
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(150.154.624.191)</b>	<b>(132.749.555.843)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	37.500.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	651.705.587.480	593.622.307.023
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(587.035.223.398)	(442.099.242.369)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(3.018.758.774)	(2.374.940.778)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(45.572.706.920)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>61.651.605.308</b>	<b>141.075.416.956</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50	<b>817.436.481</b>	<b>(39.716.247.718)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10.611.520.457	54.609.236.451
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	11.428.956.938	14.892.988.733

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc









Nguyễn Thị Thanh Tâm

Huỳnh Anh Kiệt

Hồ Đức Lam

Ngày 11 tháng 08 năm 2018

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Rạng Đông theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 6 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003236 ngày 28 tháng 01 năm 2005 và các giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi bổ sung kèm theo.

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuộc da tại trụ sở). Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. San lấp mặt bằng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà. Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

#### 5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng số Công ty con tại ngày 30/06/2018 là : 1 công ty.

Số lượng Công ty con được hợp nhất: 1 công ty.

Công ty con được hợp nhất như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp
Công Ty Cổ Phần Nhựa Rạng Đông Long An	KCN Tân Đô, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	Sản xuất sản phẩm từ nhựa	65%	65%

Tổng số Công ty liên doanh, liên kết tại ngày 30/06/2018 là : 1 công ty.

Số lượng Công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu: 1 công ty.

Công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp
Công ty CP tiếp vận Song Dũng	190 Lạc Long Quân, P.3, Q.11, TP.HCM	Dịch vụ, vận tải	40%	40%



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

### 6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong kỳ, công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với kỳ trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông (công ty mẹ) và các công ty con.

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

**2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất;

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5215  
CÔNG  
CƠ SỞ  
CHẾ VI  
CHÍNH  
TÀI CHÍNH  
NAM  
TP

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên các Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà xưởng và vật kiến trúc	15 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	45 - 49 năm
- Phần mềm quản lý	05 - 10 năm

**8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

884.  
GTY  
M BUC  
TUV  
H KE T  
M TOA  
VIET  
HOC

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

**10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

**16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**18. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác

**19. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

**20. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	151.602.352	715.372.944
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.277.354.586	9.896.147.513
<b>Cộng</b>	<b>11.428.956.938</b>	<b>10.611.520.457</b>

**2. Đầu tư tài chính**

	30/06/2018			01/01/2018		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
a) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4.233.387.326	-	-	-	-	-
Công ty CP tiếp vận Song Dũng	4.233.387.326	(*)	-	-	-	-
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	891.022.241	1.582.179.220	-	1.186.396.520	2.106.774.720	-
- Đầu tư cổ phiếu + Ngân hàng Eximbank (EIB) (125.042 cổ phiếu)	890.624.321	1.581.781.300	-	1.185.998.600	2.106.376.800	-
+ Công ty CP Gò Đàng (11 cổ phiếu)	397.920	397.920	-	397.920	397.920	-
<b>Cộng</b>	<b>5.124.409.567</b>	<b>1.582.179.220</b>	<b>-</b>	<b>1.186.396.520</b>	<b>2.106.774.720</b>	<b>-</b>

(\*) Tại ngày 30/06/2018, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư do thiếu thông tin về giá tham chiếu trên thị trường nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư này chưa được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty TNHH Sản xuất thương mại và dịch vụ Khánh Hưng	8.443.785.584	15.671.538.588
Phải thu các khách hàng thương mại khác	288.791.266.996	288.583.470.944
<b>Cộng</b>	<b>297.235.052.580</b>	<b>304.255.009.532</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**4. Trả trước cho người bán**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty TNHH Kỹ Thuật Cơ điện lạnh Quý Long	2.925.398.841	5.720.000.000
Công ty CP Cơ khí xây dựng thương mại Đại Dũng	-	6.788.468.922
Trả trước cho người bán khác	28.418.777.139	29.901.832.157
<b>Cộng</b>	<b>31.344.175.980</b>	<b>42.410.301.079</b>

**5. Phải thu khác**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>31.117.705.161</b>	<b>181.878.831.594</b>
Tạm ứng	7.404.018.035	3.402.076.031
Ký quỹ, ký cược	2.612.341.987	2.612.341.987
Phải thu SOJITZ EUROPE PLC	17.437.500.000	174.375.000.000
Phải thu Reifenhauer Private LTD.	587.076.072	587.076.072
Phải thu khác	3.076.769.067	902.337.504
<b>b) Phải thu dài hạn khác</b>	<b>1.017.832.000</b>	<b>1.017.832.000</b>
Ký cược, ký quỹ	1.017.832.000	1.017.832.000
<b>Cộng</b>	<b>32.135.537.161</b>	<b>182.896.663.594</b>

**6. Nợ xấu**

Đối tượng	30/06/2018			01/01/2018		
	Giá trị ghi sổ	Giá trị có		Giá trị ghi sổ	Giá trị có	
		VND	thể thu hồi		VND	thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Wujiang Yige Import & Export co., ltd	847.485.687	-	(847.485.687)	847.485.687	-	(847.485.687)
Công ty TNHH Sản xuất và DV TM Tường Phát Lộc DNTN	194.567.488	-	(194.567.488)	194.567.488	-	(194.567.488)
T.D.KHANG	103.999.999	-	(103.999.999)	103.999.999	-	(103.999.999)
Các đối tượng khác	106.240.596	-	(106.240.596)	106.240.596	-	(106.240.596)
<b>Cộng</b>	<b>1.252.293.770</b>	<b>-</b>	<b>(1.252.293.770)</b>	<b>1.252.293.770</b>	<b>-</b>	<b>(1.252.293.770)</b>

388  
 NG TY  
 ẨM HI  
 Ự TU  
 TH KẾ  
 ẨM T  
 M VI  
 P. HC

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**7. Hàng tồn kho**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	760.869.450	-	445.640.077	-
Nguyên liệu, vật liệu	186.312.461.784	(976.758.463)	167.331.499.773	(976.758.463)
Công cụ, dụng cụ	813.813.587	-	565.315.970	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.531.860.277	-	20.357.953.236	-
Thành phẩm	51.573.211.754	(569.337.574)	48.942.701.525	(569.337.574)
Hàng hoá	5.296.582.156	-	4.756.424.902	-
<b>Cộng</b>	<b>252.288.799.009</b>	<b>(1.546.096.037)</b>	<b>242.399.535.483</b>	<b>(1.546.096.037)</b>

	30/06/2018	01/01/2018
Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.	181.081.076.185	214.728.105.261

**8. Chi phí trả trước**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>6.933.217.530</b>	<b>4.926.646.906</b>
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.659.339.816	4.200.023.952
Chi phí bảo hiểm	557.674.738	23.991.430
Chi phí trả trước khác	4.716.202.976	702.631.524
<b>b) Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>3.594.664.893</b>	<b>3.176.067.749</b>
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	649.863.097	304.924.204
Chi phí sửa chữa, cải tạo	1.450.581.125	1.458.603.474
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.494.220.671	1.412.540.071
<b>Cộng</b>	<b>10.527.882.423</b>	<b>8.102.714.655</b>

**9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	309.877.299.053	294.152.651.864
- Mua 02 lô đất tại xã Tân Thạnh Đông, Củ Chi	3.701.254.400	3.701.254.400
- Mua nhà đất tại 159 Lạc Long Quân, P.3, Q.11	-	90.643.246
- Công trình xây dựng NMBB số 1	2.839.678.049	2.839.678.049
- Xây dựng nhà máy (tại KCN Tân Đô - Long An)	303.336.366.604	287.521.076.169
Mua sắm tài sản cố định	115.948.621.403	27.458.008.915
<b>Cộng</b>	<b>425.825.920.456</b>	<b>321.610.660.779</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	80.341.250.532	477.888.537.535	27.577.688.982	14.513.685.469	600.321.162.518
Số tăng trong kỳ	2.981.452.392	-	2.428.707.789	4.586.408.432	9.996.568.613
- Mua trong kỳ	-	-	2.428.707.789	4.586.408.432	7.015.116.221
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	2.981.452.392	-	-	-	2.981.452.392
Số giảm trong kỳ	-	-	5.257.735.665	-	5.257.735.665
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	5.257.735.665	-	5.257.735.665
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>83.322.702.924</b>	<b>477.888.537.535</b>	<b>24.748.661.106</b>	<b>19.100.093.901</b>	<b>605.059.995.466</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	35.661.316.202	277.705.413.570	15.436.636.052	8.397.153.416	337.200.519.240
Số tăng trong kỳ	2.706.647.557	12.738.733.745	1.345.441.227	1.683.344.853	18.474.167.382
- Khấu hao trong kỳ	2.706.647.557	12.738.733.745	1.345.441.227	1.683.344.853	18.474.167.382
Số giảm trong kỳ	-	-	3.077.812.541	-	3.077.812.541
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	3.077.812.541	-	3.077.812.541
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>38.367.963.759</b>	<b>290.444.147.315</b>	<b>13.704.264.738</b>	<b>10.080.498.269</b>	<b>352.596.874.081</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	44.679.934.330	200.183.123.965	12.141.052.930	6.116.532.053	263.120.643.278
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>44.954.739.165</b>	<b>187.444.390.220</b>	<b>11.044.396.368</b>	<b>9.019.595.632</b>	<b>252.463.121.385</b>
				<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
				VND	VND

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố các khoản vay  
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Đơn vị tính: VND

	<b>Máy móc thiết bị</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu kỳ	18.605.780.416
Số tăng trong kỳ	22.704.327.900
- Thuê tài chính trong kỳ	22.704.327.900
Số giảm trong kỳ	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>41.310.108.316</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu kỳ	7.235.581.276
Khấu hao trong kỳ	2.224.893.280
Số giảm trong kỳ	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>9.460.474.556</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày đầu kỳ	11.370.199.140
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>31.849.633.760</b>

**12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Hệ thống quản lý, hệ thống iso</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	164.482.301.461	527.213.580	165.009.515.041
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>164.482.301.461</b>	<b>527.213.580</b>	<b>165.009.515.041</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	5.747.928.148	527.213.580	6.275.141.728
Khấu hao trong kỳ	1.621.618.642	-	1.621.618.642
Số giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>7.369.546.790</b>	<b>527.213.580</b>	<b>7.896.760.370</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	158.734.373.313	-	158.734.373.313
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>157.112.754.671</b>	<b>-</b>	<b>157.112.754.671</b>

	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay	141.741.012.445	145.244.496.791



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**13. Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
ITOCHU Corporation	-	7.860.222.000
MARUBENI ASEAN PTE, LTD	15.481.413.250	-
Công ty TNHH SAKATA INX Việt Nam	6.910.823.239	6.824.934.845
Công ty TNHH Xây dựng Tài Việt Tín	149.925.684	12.622.721.313
Phải trả người bán khác	70.986.435.456	135.421.874.154
<b>Cộng</b>	<b>93.528.597.629</b>	<b>162.729.752.312</b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan</b>		
Công ty CP tiếp vận Song Dũng	1.651.184.897	-

**14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Camco Manufacturing Inc	966.208.014	139.872.874
Công ty TNHH Nước Giải Khát Coca-Cola Việt Nam	2.551.218.484	-
Người mua trả tiền trước khác	5.704.292.978	5.732.063.767
<b>Cộng</b>	<b>9.221.719.476</b>	<b>5.871.936.641</b>

**15. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu nhà nước**

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2018
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Thuế phải nộp</b>	<b>46.648.022.320</b>	<b>29.662.194.684</b>	<b>63.924.167.240</b>	<b>12.386.049.764</b>
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	2.353.603.172	6.450.591.004	6.077.885.546	2.726.308.630
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	17.610.393.805	17.610.393.805	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	494.937.598	494.937.598	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.435.311.417	3.484.549.777	20.548.401.196	3.371.459.998
Thuế thu nhập cá nhân	54.709.290	1.113.937.340	1.047.547.287	121.099.343
Thuế tài nguyên	-	344.000	344.000	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	23.804.398.441	493.441.160	18.130.657.808	6.167.181.793
Các loại thuế khác	-	14.000.000	14.000.000	-
<b>b) Thuế phải thu</b>	<b>669.247.196</b>	<b>1.575.677.845</b>	<b>1.771.662.854</b>	<b>865.232.205</b>
Thuế nhập khẩu	570.739.294	1.477.169.943	1.014.259.104	107.828.455
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	757.403.750	757.403.750
Thuế thu nhập cá nhân	98.507.902	98.507.902	-	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

16. Chi phí phải trả ngắn hạn	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	-	3.641.915.291
Chi phí phải trả khác	9.810.180.315	6.837.023.617
<b>Cộng</b>	<b>9.810.180.315</b>	<b>10.478.938.908</b>

17. Phải trả ngắn hạn khác	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	492.603.811	525.466.920
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	963.804.430	89.469.329
Cổ tức phải trả	125.025.324	125.025.324
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30.000.000	30.000.000
Phải trả khác	14.259.598.165	21.953.261.456
<b>Cộng</b>	<b>15.871.031.730</b>	<b>22.723.223.029</b>

18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>2.977.956.902</b>	<b>2.977.956.902</b>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.977.956.902	2.977.956.902
b) <b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>1.635.753.475</b>	<b>449.199.802</b>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	1.635.753.475	449.199.802

19. Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>A Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>425.898.263.180</b>	<b>472.241.064.460</b>
A.1 Vay ngắn hạn	406.561.171.443	442.281.469.436
A.2 Vay dài hạn đến hạn trả	12.608.092.876	25.209.713.468
A.3 Nợ thuê tài chính	6.728.998.861	4.749.881.556
<b>B Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>404.936.605.659</b>	<b>296.942.199.071</b>
B.1 Vay dài hạn	382.876.095.755	292.588.140.988
B.2 Nợ thuê tài chính	22.060.509.904	4.354.058.083
<b>Cộng</b>	<b>830.834.868.839</b>	<b>769.183.263.531</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**A. Chi tiết vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp theo)**

	01/01/2018 VND	Tăng VND	Giảm VND	30/06/2018 VND
<b>A) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>472.241.064.460</b>	<b>543.067.362.896</b>	<b>589.410.164.176</b>	<b>425.898.263.180</b>
<b>A.1) Vay ngắn hạn</b>	<b>442.281.469.436</b>	<b>538.713.304.813</b>	<b>574.433.602.806</b>	<b>406.561.171.443</b>
<b>Công ty CP Nhựa Rạng Đông</b>				
Ngân hàng Sinopac (a)	30.327.784.919	59.528.995.329	44.232.563.272	45.624.216.976
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (b)	90.225.429.994	103.346.725.649	139.233.473.631	54.338.682.012
Ngân hàng HSBC	20.257.521.751	-	20.257.521.751	-
Ngân hàng ANZ (c)	-	31.779.362.380	8.624.109.952	23.155.252.428
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (d)	117.367.067.050	153.241.150.199	165.166.993.527	105.441.223.722
Ngân hàng Eximbank	15.934.129.816	-	15.934.129.816	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (e)	114.898.399.803	139.085.248.401	127.988.453.755	125.995.194.449
Ngân hàng TMCP Quân Đội (f)	11.388.334.743	710.269.560	11.388.334.743	710.269.560
Ngân hàng TNHH MTV CIMB Việt Nam (g)	41.608.022.359	43.619.264.227	41.608.022.359	43.619.264.227
Ngân hàng Maybank (h)	-	7.402.289.068	-	7.402.289.068
<b>Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An</b>	274.779.000	-	-	274.779.000
Vay cá nhân				
	<b>25.209.713.468</b>	<b>-</b>	<b>12.601.620.592</b>	<b>12.608.092.876</b>
<b>A.2) Vay dài hạn đến hạn trả</b>				
<b>Công ty CP Nhựa Rạng Đông</b>				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i)	3.508.000.000	-	1.754.000.000	1.754.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP.HCM (j)	1.840.000.000	-	920.000.000	920.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (k)	10.302.307.692	-	5.151.153.846	5.151.153.846
Ngân hàng TMCP Quân Đội (n)	4.847.634.216	-	2.423.817.108	2.423.817.108
Ngân hàng ANZ (m)	3.576.632.520	-	1.788.316.260	1.788.316.260
Ngân hàng Eximbank (p)	1.135.139.040	-	564.333.378	570.805.662
	<b>4.749.881.556</b>	<b>4.354.058.083</b>	<b>2.374.940.778</b>	<b>6.728.998.861</b>
<b>A.3) Nợ thuê tài chính</b>				
<b>Công ty CP Nhựa Rạng Đông</b>	4.749.881.556	4.354.058.083	2.374.940.778	6.728.998.861
Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam (r)				



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

- (a) Vay ngắn hạn ngân hàng Sinopac theo hợp đồng tín dụng số 161034 năm 2016. Hạn mức vay 2.000.000 USD. Thời hạn vay tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay thay đổi theo từng giấy nhận nợ. Vay để bổ sung vốn lưu động. Vay tín chấp. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2018 là 45.624.216.976 đồng.
- (b) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 01/2017/94739/HBTD ngày 02/08/2017. Hạn mức cho vay 150.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 12 tháng. Lãi suất vay thay đổi theo từng giấy nhận nợ. Vay để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay được đảm bảo bằng: Máy in phủ 3 màu, máy cắt dán túi, máy in ống đồng, máy dùn thời màng 3 lớp, máy dệt kim tròn, thiết bị kiểm tra độ thấm thấu. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2018 là 54.338.682.012 đồng.
- (c) Vay ngắn hạn ngân hàng ANZ theo hợp đồng tín dụng ngày 09/05/2017. Hạn mức cho vay 5.000.000 USD. Thời hạn vay tối đa không quá 5 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay thay đổi theo từng giấy nhận nợ. Vay để bổ sung vốn lưu động. Vay tín chấp. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2018 là 23.155.252.428 đồng.
- (d) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 17.2110237/2017-HETDHM/NHCT900-RANGDONG ngày 03/08/2017. Hạn mức cho vay 200.000.000.000 đồng. Thời hạn vay tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay thay đổi theo từng giấy nhận nợ. Vay để bổ sung vốn lưu động. Vay tín chấp. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2018 là 105.441.223.722 đồng.
- (e) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 0138/KHDN1/17NH ngày 30/06/2017. Thời hạn vay tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay thay đổi theo từng giấy nhận nợ. Vay để bổ sung vốn lưu động. Vay tín chấp. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2018 là 125.995.194.449 đồng.
- (f) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Quân Đội theo hợp đồng tín dụng số 13153.17.110.316436.TD ngày 11/08/2017. Hạn mức cho vay 150 tỷ đồng. Thời hạn vay tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay thay đổi theo từng giấy nhận nợ. Vay để bổ sung vốn lưu động. Vay tín chấp. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2018 là 710.269.560 đồng.
- (g) Vay ngắn hạn ngân hàng TNHH MTV CIMB Việt Nam theo hợp đồng tín dụng ngày 14/09/2017. Hạn mức cho vay 2.000.000 USD. Thời hạn vay tối đa không quá 5 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay thay đổi theo từng giấy nhận nợ. Vay để bổ sung vốn lưu động. Vay tín chấp. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2018 là 43.619.264.227 đồng.
- (h) Vay ngắn hạn ngân hàng Maybank theo hợp đồng tín dụng số MILB/BMT/KAR/SAF/EJ/VIETNAM/2018/04/2018-44 ngày 14/04/2018. Hạn mức cho vay 3.000.000 USD. Thời hạn vay tối đa không quá 120 ngày kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay thay đổi theo từng giấy nhận nợ. Vay để bổ sung vốn lưu động nhập khẩu hàng hóa, nguyên liệu. Vay tín chấp. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2018 là 7.402.289.068 đồng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**B. Chi tiết vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp theo)**

	01/01/2018 VND	Tăng VND	Giảm VND	30/06/2018 VND
<b>B) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>296.942.199.071</b>	<b>112.992.282.667</b>	<b>4.997.876.079</b>	<b>404.936.605.659</b>
<b>B.1) Vay dài hạn</b>	<b>292.588.140.988</b>	<b>90.287.954.767</b>	-	<b>382.876.095.755</b>
<b>Công ty CP Nhựa Rạng Đông</b>	7.878.448.800	-	-	7.878.448.800
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i)	5.010.000.000	-	-	5.010.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (j)	46.355.335.976	-	-	46.355.335.976
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (k)	7.675.420.834	-	-	7.675.420.834
Ngân hàng TMCP Quân Đội (n)	7.451.317.754	-	-	7.451.317.754
Ngân hàng ANZ (m)	1.418.923.800	-	-	1.418.923.800
Ngân hàng Eximbank (p)				
<b>Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An</b>	216.798.693.824	90.287.954.767	-	307.086.648.591
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (q)				
<b>B.2) Nợ thuê tài chính</b>	<b>4.354.058.083</b>	<b>22.704.327.900</b>	<b>4.997.876.079</b>	<b>22.060.509.904</b>
<b>Công ty CP Nhựa Rạng Đông</b>	4.354.058.083	-	4.354.058.083	-
Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam (r)				
<b>Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An</b>	-	22.704.327.900	643.817.996	22.060.509.904
Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam (r)				

(i) Vay dài hạn ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 45/2013/94739/HDTD-TDH ngày 04/07/2013. Hạn mức cho vay 25.298.000.000 đồng. Thời hạn cho vay đến tháng 2/2021. Lãi suất vay được điều chỉnh theo lãi suất thị trường từ 6 đến 12 tháng. Vay để thanh toán chi phí đầu tư Dự án Đầu tư Máy sản xuất màng bao bì. Khoản vay này được bảo đảm bằng Quyền sử dụng đất thuộc xã Trương Giang, huyện Từ Sơn, Khu Công nghiệp Tiên Sơn, Bắc Ninh. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2018 là 9.632.448.800 đồng (trong đó 1.754.000.000 đồng đã được phân loại là nợ ngắn hạn).

(j) Vay dài hạn ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh TP.HCM theo hợp đồng tín dụng số 15.2110039/2015-HĐTDD/NHCT900-RANGDONG ngày 17/04/2015. Thời hạn cho vay đến tháng 7/2021. Lãi suất vay được điều chỉnh theo lãi suất thị trường từ 3 đến 6 tháng. Vay để xây dựng nhà máy nhựa Tiên Sơn. Khoản vay này được bảo đảm bằng Quyền sử dụng đất thuộc xã Trương Giang, huyện Từ Sơn, Khu Công nghiệp Tiên Sơn, Bắc Ninh và tài sản gắn liền với đất. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2018 là 5.930.000.000 đồng (trong đó 920.000.000 đồng đã được phân loại là nợ ngắn hạn).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

- (k) Vay dài hạn ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - chi nhánh TP.HCM theo hợp đồng tín dụng số 0078/KHDN1/16DH ngày 13/04/2016. Hạn mức cho vay 66.965.000.000 đồng. Thời hạn cho vay đến tháng 4/2023. Lãi suất vay được điều chỉnh theo lãi suất thị trường từ 3 đến 6 tháng. Vay để tài trợ cho các nhu cầu tín dụng liên quan đến việc nhận chuyển nhượng QSDĐ tại KCN Tân Đố, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Khoản vay này được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc phương án đầu tư là QSDĐ 82.820 m<sup>2</sup> đất tại KCN Tân Đố, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2018 là 51.506.489.822 đồng (trong đó 5.151.153.846 đồng đã được phân loại là nợ ngắn hạn)
- (n) Vay dài hạn ngân hàng TMCP Quân Đội theo hợp đồng tín dụng số 17.15.110.316436.TD ngày 20/04/2015. Thời hạn cho vay đến tháng 7/2020. Lãi suất vay được điều chỉnh theo lãi suất thị trường từ 6 đến 12 tháng. Vay để thanh toán tiền nhập khẩu máy dùng thời mùng 5 lớp theo hợp đồng mua bán số 3489/HD-DT. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2018 là 10.099.237.942 đồng (trong đó 2.423.817.108 đồng đã được phân loại là nợ ngắn hạn).
- (m) Vay dài hạn ngân hàng ANZ theo hợp đồng FA.RANGDONG.06.2015.AMD3 ngày 21/11/2016. Hạn mức cho vay là 5.000.000 USD. Thời hạn cho vay đến tháng 1/2021. Lãi suất vay được điều chỉnh theo lãi suất thị trường từ 3 đến 6 tháng. Vay để mua nguyên vật liệu, máy móc nhập khẩu. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2018 là 9.239.634.014 đồng (trong đó 1.788.316.260 đồng đã được phân loại là nợ ngắn hạn).
- (p) Vay dài hạn ngân hàng Eximbank theo hợp đồng tín dụng số 2000-LDS-201501931 ngày 03/02/2015. Thời hạn cho vay đến tháng 3/2020. Lãi suất vay được điều chỉnh theo lãi suất thị trường từ 3 đến 6 tháng. Vay để thanh toán thanh toán LC số 2000ILSEIB141563. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2018 là 87.127 USD tương đương 1.989.729.462 đồng (trong đó 24.893,4 USD tương đương 570.805.662 đồng đã được phân loại là nợ ngắn hạn).
- (q) Vay dài hạn ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - chi nhánh TP.HCM theo hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 0221/KHDN1/DH ngày 14/12/2016. Thời hạn cho vay là 10 năm cho đến ngày 11/01/2027. Lãi suất vay năm đầu tiên là 7,5%, trong 2 năm tiếp theo lãi suất vay bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau cộng biên độ 2%/năm, các năm còn lại cộng biên độ 2,2%/năm. Vay để xây dựng nhà máy tại tỉnh Long An. Khoản vay này được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản thuộc dự án được hình thành từ vốn tự có, vốn vay và vốn huy động khác của dự án. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2018 là 307.086.648.591 đồng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

- (r) Thuế tài chính Công ty TNHH Cho thuế tài chính quốc tế Việt Nam theo các hợp đồng thuê tài chính sau:
- Hợp đồng số 2016-00175-000 ngày 01/11/2016, thời hạn thuê là 36 tháng kể từ ngày 17/11/2016. Số dư nợ gốc thuê tài chính tại ngày 30/06/2018 là 6.728.998.861 đồng.
  - Hợp đồng số 2018-00038-000 ngày 23/03/2018, thời hạn thuê là 60 tháng kể từ ngày 02/04/2018. Số dư nợ gốc thuê tài chính tại ngày 30/06/2018 là 22.060.509.904 đồng.

Chi tiết phải trả nợ thuế tài chính như sau :

Thời hạn	30/06/2018		01/01/2018		Đơn vị tính : đồng
	Tổng tiền thanh toán	Tiền trả lãi thuê	Tổng tiền thanh toán	Trả tiền lãi thuê	
Từ 1 năm trở xuống	5.217.531.567	911.125.801	5.325.101.026	575.219.470	4.749.881.556
Trên 1 năm đến 5 năm	27.438.235.076	2.955.132.077	4.534.287.509	180.229.426	4.354.058.083
Trên 5 năm	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>32.655.766.643</b>	<b>3.866.257.878</b>	<b>9.859.388.535</b>	<b>755.448.896</b>	<b>9.103.939.639</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

20. Vốn chủ sở hữu	Đơn vị tính: VND						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>228.486.410.000</b>	<b>25.638.570.000</b>	<b>1.912.212.955</b>	<b>62.798.474.890</b>	<b>107.470.188.319</b>	<b>-</b>	<b>426.305.856.164</b>
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	54.374.350.000				(54.374.350.000)		-
Lãi trong năm trước					(54.789.880.689)	(492.521.521)	(55.282.402.210)
Lợi nhuận từ thoái một phần vốn trong công ty con vẫn giữ quyền kiểm soát					124.019.826.619	(691.076.619)	123.328.750.000
Vốn của cổ đông không kiểm soát						87.500.000.000	87.500.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2016				5.906.624.807	(5.906.624.807)		-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận 2016					(1.592.059.000)		(1.592.059.000)
Chia bổ sung cổ tức năm 2016					(45.597.154.512)		(45.597.154.512)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>282.860.760.000</b>	<b>25.638.570.000</b>	<b>1.912.212.955</b>	<b>68.705.099.697</b>	<b>69.229.945.930</b>	<b>86.316.401.860</b>	<b>534.662.990.442</b>
Lãi trong kỳ này					12.555.480.399	(3.194.567.580)	9.360.912.819
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>282.860.760.000</b>	<b>25.638.570.000</b>	<b>1.912.212.955</b>	<b>68.705.099.697</b>	<b>81.785.426.329</b>	<b>83.121.834.280</b>	<b>544.023.903.261</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<b>30/06/2018</b>	%	<b>01/01/2018</b>	%
	VND		VND	
Vốn góp của các cổ đông	282.860.760.000	100	282.860.760.000	100
<b>Cộng</b>	<b>282.860.760.000</b>	<b>100</b>	<b>282.860.760.000</b>	<b>100</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</b>
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	282.860.760.000	228.486.410.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	54.374.350.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	282.860.760.000	282.860.760.000
Cổ tức đã chia	-	45.597.154.512

**d) Cổ phiếu**

	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.286.076	28.286.076
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.286.076	28.286.076
- Cổ phiếu phổ thông	28.286.076	28.286.076
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.286.076	28.286.076
- Cổ phiếu phổ thông	28.286.076	28.286.076

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười ngàn đồng).

**21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

	<b>Đơn vị</b>	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	VND	5.169.661.965	11.735.128.879
Nợ khó đòi đã xử lý	VND	1.838.013.214	1.838.013.214
Ngoại tệ các loại			
Trong đó: - Đô la Mỹ	USD	61.672,58	72.291,60
- Euro	EUR	295,62	295,62



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
<b>1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán thành phẩm	435.006.739.522	441.783.380.435
Doanh thu bán hàng hóa	177.348.972.369	166.077.303.771
Doanh thu cung cấp dịch vụ	972.170.509	875.236.957
<b>Cộng</b>	<b>613.327.882.400</b>	<b>608.735.921.163</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Chiết khấu thương mại	2.318.453.350	460.075.597
Giảm giá hàng bán	821.387.913	178.781.421
Hàng bán bị trả lại	3.670.671.657	4.106.469.118
<b>Cộng</b>	<b>6.810.512.920</b>	<b>4.745.326.136</b>
<b>3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Doanh thu thuần từ bán thành phẩm	428.196.226.602	437.075.594.384
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa	177.348.972.369	166.039.763.686
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	972.170.509	875.236.957
<b>Cộng</b>	<b>606.517.369.480</b>	<b>603.990.595.027</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>		
	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	375.822.680.821	381.377.430.132
Giá vốn của hàng hoá đã bán	166.126.516.503	160.885.574.216
<b>Cộng</b>	<b>541.949.197.324</b>	<b>542.263.004.348</b>





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

5. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi	488.830.811	31.599.637
Lãi bán các khoản đầu tư	339.917.092	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	150.533.464	1.197.675.514
<b>Cộng</b>	<b>979.281.367</b>	<b>1.229.275.151</b>
6. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	15.910.861.405	15.431.994.309
Chiết khấu thanh toán	-	140.861.256
Lỗ chênh lệch tỷ giá	387.968.478	180.999.750
Chi phí tài chính khác	-	58.677.395
<b>Cộng</b>	<b>16.298.829.883</b>	<b>15.812.532.710</b>
7. Chi phí bán hàng	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí nhân công	6.084.353.802	4.875.657.466
Chi phí khấu hao tài sản cố định	454.997.062	594.326.573
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.790.662.958	3.729.836.287
Chi phí bán hàng khác	2.644.888.889	3.143.226.440
<b>Cộng</b>	<b>14.974.902.711</b>	<b>12.343.046.766</b>
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí nhân công	9.507.756.238	6.304.698.230
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.035.844.974	2.134.999.477
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.593.222.550	3.991.813.555
Chi phí bằng tiền khác	4.604.193.040	5.839.222.413
<b>Cộng</b>	<b>20.741.016.802</b>	<b>18.270.733.675</b>

0521:  
CỘ  
ÁCH NH  
MỊCH VI  
I CHÍN  
VÀ KIẾ  
NAM  
7 - TP

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**9. Thu nhập khác**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Lãi thanh lý tài sản cố định	596.440.513	74.529.565
Thu nhập khác	103.819.236	11.161.755.254
<b>Cộng</b>	<b>700.259.749</b>	<b>11.236.284.819</b>

**10. Chi phí khác**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Phạt hành chính	429.552.363	68.000.000
Chi phí khác	4.782.570	154.349.559
<b>Cộng</b>	<b>434.334.933</b>	<b>222.349.559</b>

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế. Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được trình bày như sau:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	3.484.549.777	5.502.784.938
Điều chỉnh bổ sung của các năm trước	-	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>3.484.549.777</b>	<b>5.502.784.938</b>

**12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1.186.553.673	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>1.186.553.673</b>	-

3884  
 G TY  
 NH HƯ  
 T T  
 S KẾ  
 M T  
 VIẾT  
 HỒ

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty mẹ	12.555.480.399	22.037.118.513
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông công ty mẹ	12.555.480.399	22.037.118.513
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	28.286.076	27.379.837
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>444</b>	<b>805</b>

**14. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	351.619.138.648	310.428.492.584
Chi phí nhân công	44.620.395.553	43.586.764.595
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.320.679.304	18.309.932.031
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.468.175.080	31.708.359.890
Chi phí khác bằng tiền	12.546.847.010	9.231.930.331
<b>Cộng</b>	<b>458.575.235.595</b>	<b>413.265.479.431</b>

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

**2. Thông tin về các bên liên quan**

Trong kỳ, ngoài các nghiệp vụ đã thuyết minh ở trên, Công ty phát sinh các nghiệp vụ khác với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch VND
Công ty CP Tiếp vận Song Dũng	Công ty liên kết	Bán tài sản cố định	2.636.363.637
		Thuê vận chuyển	1.896.301.392
		Dịch vụ xuất, nhập hàng	419.269.950



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Thu nhập của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Lương, thưởng, thù lao và các khoản phúc lợi khác	2.864.753.154	1.702.696.354

**3. Báo cáo bộ phận**

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng từ chất dẻo, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty chỉ đăng ký kinh doanh hoạt động tại Việt Nam và không có khoản đầu tư nào ra nước ngoài, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.428.956.938	10.611.520.457	11.428.956.938	10.611.520.457
Phải thu khách hàng và phải thu khác	320.714.277.937	482.497.303.325	320.714.277.937	482.497.303.325
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	891.022.241	1.186.396.520	1.582.179.220	2.106.774.720
<b>Cộng</b>	<b>333.034.257.115</b>	<b>494.295.220.302</b>	<b>333.725.414.094</b>	<b>495.215.598.502</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Các khoản vay	830.834.868.839	769.183.263.531	830.834.868.839	769.183.263.531
Phải trả người bán	93.528.597.629	162.729.752.312	93.528.597.629	162.729.752.312
Chi phí phải trả	9.810.180.315	10.478.938.908	9.810.180.315	10.478.938.908
Phải trả khác	14.414.623.489	22.108.286.780	14.414.623.489	22.108.286.780
<b>Cộng</b>	<b>948.588.270.272</b>	<b>964.500.241.531</b>	<b>948.588.270.272</b>	<b>964.500.241.531</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**5. Tài sản đảm bảo**

Công ty đang có một số tài sản đảm bảo thế chấp đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng vào ngày 30/06/2018 và vào ngày 31/12/2017 (xem thuyết minh V.7, V.10, V.12, V.19). Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 30/06/2018 và vào ngày 31/12/2017.

**6. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**7. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm	Cộng
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>543.651.664.613</b>	<b>404.936.605.659</b>	<b>948.588.270.272</b>
Các khoản vay	425.898.263.180	404.936.605.659	830.834.868.839
Phải trả người bán	93.528.597.629	-	93.528.597.629
Chi phí phải trả	9.810.180.315	-	9.810.180.315
Phải trả khác	14.414.623.489	-	14.414.623.489
<b>Số đầu năm</b>	<b>667.558.042.460</b>	<b>296.942.199.071</b>	<b>964.500.241.531</b>
Các khoản vay	472.241.064.460	296.942.199.071	769.183.263.531
Phải trả người bán	162.729.752.312	-	162.729.752.312
Chi phí phải trả	10.478.938.908	-	10.478.938.908
Phải trả khác	22.108.286.780	-	22.108.286.780



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**8. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

**9. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 đã được kiểm toán và soát xét.

**10. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Tâm

Ngày 11 tháng 08 năm 2018

Kế toán trưởng



Huỳnh Anh Kiệt

Tổng Giám đốc



Hồ Đức Lam

